

BÁO CÁO

**Cải cách hành chính quý I năm 2024 xã Quảng Tùng
(Thời gian từ 05/12/2023-05/03/2024)**

Thực hiện Công văn số 219/UBND-NV, ngày 8/3/2022 của UBND huyện Quảng Trạch về việc hướng dẫn chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ. Ủy ban nhân dân xã Quảng Tùng báo cáo kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính quý I năm 2024 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

UBND xã đã quán triệt tới cán bộ công chức các văn bản chỉ đạo về cải cách hành chính như: Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 22/01/2021/ của UBND tỉnh về việc thực hiện chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 09/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh về việc Ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính tỉnh Quảng Bình năm 2022; Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Quảng Trạch về ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính của huyện Quảng Trạch năm 2024 và các văn bản có liên quan để triển khai thực hiện có hiệu quả.

Thực hiện họp định kỳ hàng tháng đánh giá tình hình thực hiện quy trình một cửa, một cửa liên thông theo hướng hiện đại đối với cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính. Qua đó, nhắc nhở cán bộ, công chức thực hiện giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính đúng theo quy định và thực hiện tốt việc tác nghiệp trên phần mềm một cửa điện tử; đồng triển khai khắc phục những việc còn tồn đọng, hạn chế, triển khai một số nhiệm vụ cải cách hành chính cần thực hiện trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, thường xuyên quán triệt công tác cải cách hành chính trong các hội nghị, trong các đợt giao ban của cơ quan nhằm nhắc nhở cán bộ, công

chức thực hiện cải cách hành chính trong công tác tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công việc hàng ngày.

2. Xây dựng và thực hiện Kế hoạch

Ngay từ đầu năm UBND xã đã ban hành các văn bản, kế hoạch để đẩy nhanh và thực hiện có hiệu quả các chương trình tổng thể CCHC, kế hoạch CCHC của cấp trên nhằm hướng tới một nền hành chính phục vụ chuyên nghiệp với đội ngũ cán bộ công chức có năng lực công tác như sau: Quyết định số 969 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của UBND xã Quảng Tùng ban hành kế hoạch CCHC xã Quảng Tùng năm 2024. Quyết định số 10/ QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND xã Quảng Tùng ban hành Kế hoạch Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của xã Quảng Tùng năm 2024.

3. Công tác tuyên truyền

Ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 09/01/2024 kế hoạch về công tác tuyên truyền CCHC xã Quảng Tùng năm 2024. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về sử dụng các tiện ích trên cổng dịch vụ công trên cổng thông tin điện tử xã, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân tra cứu thực hiện các thủ tục hành chính. Đồng thời giao trách nhiệm cho Văn phòng HĐND và UBND chủ động cập nhật kịp thời các bộ Thủ tục hành chính áp dụng tại cấp xã. Khuyến khích cán bộ, công chức, người lao động và các tổ chức, cá nhân tham gia những sáng kiến hoặc những hình thức mới trong công tác tuyên truyền.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

Chú trọng vào công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND xã. Đầu năm UBND xã đã xây dựng kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 28/02/2023 Thực hiện công tác tự kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2024 trên địa bàn xã năm 2024, tuy nhiên trong quý I, HĐND và UBND xã không ban hành văn bản QPPL.

UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 26/2/2026 Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2024.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính

UBND xã đã ban hành Quyết định số 10/ QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND xã Quảng Tùng ban hành Kế hoạch Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của xã Quảng Tùng năm 2024 và triển khai đến CBCC có liên quan thực hiện theo nhiệm vụ được phân công.

Phân công công chức Văn phòng - Thống kê làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính, phối hợp với các công chức chuyên môn thường xuyên rà soát các thủ

tục, các danh mục thủ tục hành chính . Thường xuyên cập nhật các quyết định của UBND tỉnh về công bố danh mục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để niêm yết công khai tại bộ phận Một cửa. Tổng số thủ tục hành chính trong phạm vi, lĩnh vực của địa phương quý I là 126 thủ tục.

2.2. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

UBND xã thực hiện niêm yết công khai, minh bạch các quy trình, biểu mẫu niêm yết trên bảng niêm yết thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa. Hiện tại UBND xã có 04 công chức làm tại bộ phận một cửa, được cung cấp, trang bị đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ giải quyết công việc và được hỗ trợ phụ cấp theo quy định của pháp luật. Các văn bản được chuyển đi và nhận bằng hệ thống quản lý văn bản dùng chung.

Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận từ ngày 05/12/2023-05/03/2023 cụ thể như sau:

TT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp								
	Tổng cộng	299	130	166	3	270	259	0	11	29	29	0
	Phạm vi thẩm quyền giải quyết	299	130	166	3	270	259	0	11	29	29	0
1	Hộ tịch	130	125	4	1	130	127	0	3	0	0	0
2	Chứng thực	124	0	124	0	124	117	0	7	0	0	0
3	Đất đai	33	0	31	2	4	3	0	1	29	29	0
4	Bảo trợ xã hội	11	4	7	0	11	11	0	0	0	0	0
5	Nuôi con nuôi	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

Theo kết quả thống kê trên phần mềm, trong quý I/2024 có 11 hồ sơ quá hạn trên hệ thống, nguyên nhân do lượng hồ sơ tiếp nhận nhiều, chưa kịp kết thúc trên phần mềm nên báo quá hạn, tuy nhiên bản kết quả giấy đã trả cho người dân đảm bảo đúng hạn. Trong quý không có phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp liên quan đến thủ tục hành chính. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu lực quản lý của địa phương, tăng cường tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, đổi mới lề lối làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, tổ chức đến liên hệ giải quyết thủ tục hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Nhìn chung, tổ chức bộ máy của xã được sắp xếp, tổ chức ổn định và đi vào hoạt động có nề nếp, phát huy được hiệu quả vai trò quản lý nhà nước trên từng lĩnh vực công tác được giao.

Đầu năm UBND các xã đã xây dựng Kế hoạch CCHC; Kế hoạch kiểm soát TTHC phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, quán triệt, triển khai thực hiện có nề nếp, hiệu quả. Việc xây dựng Kế hoạch đã đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan; chú trọng việc lựa chọn, bố trí cán bộ có năng lực phụ trách công tác CCHC. Thường xuyên chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc của cán bộ, công chức;

Quản lý, sử dụng có hiệu quả biên chế hành chính được giao, việc bố trí, phân công, sử dụng công chức đều được dựa trên cơ sở công việc yêu cầu, bố trí đúng tiêu chuẩn, chức danh. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức luôn được xã quan tâm, luôn tạo mọi điều kiện để cán bộ, công chức tham gia học tập khi có lớp bồi dưỡng. UBND đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động đổi mới toàn diện, đồng bộ cán bộ, công chức nhiệm kỳ 2020-2025 của Đảng ủy xã.

4. Cải cách chế độ công vụ

Quản lý và sử dụng cán bộ, công chức đúng với tiêu chuẩn chức danh và trình độ chuyên môn theo biên chế được giao. Trong các buổi họp, giao ban, hội nghị, thường xuyên quán triệt nề nếp, tác phong, lối sống của cán bộ công chức, vì vậy kỷ luật, kỷ cương hành chính từng bước được tăng cường, nâng cao đạo đức và văn hóa giao tiếp trong hoạt động công vụ, quy định rõ trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức và đặc biệt là người đứng đầu trog cơ quan.

5. Cải cách tài chính công.

Quán triệt tới cán bộ, công chức về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, có hiệu quả. Đảm bảo được tính công khai minh bạch thông qua quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan ,Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công việc, định mức phân bổ và sử dụng văn phòng phẩm, quy chế đi công tác, hỗ trợ cán bộ đi đào tạo tập huấn, chi hội nghị, xăng xe và thanh toán công tác phí... Qua đó, UBND đã tổ chức quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách và biên chế được giao; tiết kiệm những khoản chi tiêu không cần thiết góp phần nâng cao hiệu quả trong công việc.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 22/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 1051/UBND-VX ngày 31/8/2012 của UBND tỉnh “về tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan Nhà nước”. Sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc, thư điện tử công vụ, hiện

tại 100% công chức UBND xã được cấp máy tính và sử dụng tài khoản công vụ trên hệ thống quản lý văn bản, 100% máy tính được kết nối internet.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

Với sự quyết tâm, nỗ lực của cán bộ, công chức, công tác CCHC đã đạt được những chuyển biến tích cực. Cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch, công bằng trong khi giải quyết công việc hành chính; loại bỏ những rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho dân, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong các giao dịch.

Ý thức trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của cán bộ, công chức từng bước được nâng lên; thái độ phục vụ nhân dân có chuyển biến khá rõ nét;

2. Hạn chế, khuyết điểm

Một số cán bộ chủ chốt chưa nhận thức sâu về Cải cách hành chính, việc tuyên truyền CCHC chưa được quan tâm đúng mức. Công tác tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL chưa thường xuyên.

Cơ sở vật chất và các trang thiết bị tại bộ phận một cửa còn nhiều thiếu thốn, khó khăn làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của địa phương.

- Nguyên nhân của hạn chế

Ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần tự giác của một số cán bộ, công chức chưa cao, còn dễ xảy ra tình trạng vi phạm kỷ cương, kỷ luật hành chính như đi muộn, về sớm, hồ sơ giải quyết công việc còn chậm trễ, tồn đọng, là nguyên nhân dẫn đến chất lượng, hiệu quả công việc, chuyên môn nghiệp vụ chưa đạt hiệu quả cao.

Cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ cho công tác cải cách hành chính còn gặp nhiều khó khăn, thực hiện chính sách tinh giản biên chế, nhân sự tại bộ phận một cửa và cán bộ làm công tác CCHC số lượng ít, gây khó khăn trong giải quyết công việc.

Việc cập nhật tình hình, kết quả giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh còn có những bất cập. Tốc độ truy cập chậm, quy trình còn phát sinh lỗi, gây mất thời gian chờ đợi, xử lý của cán bộ, công chức.

Hệ thống Quản lý văn bản của tỉnh hoạt động, truy cập chậm, hay phát sinh lỗi khi gửi, nhận, ký số văn bản. Thời gian xử lý chậm ảnh hưởng rất lớn đến việc xử lý văn bản trên hệ thống.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục triển khai xây dựng và thực hiện các Kế hoạch, các nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính trong thời gian tiếp theo của năm 2024.

Tiếp tục Triển khai thực hiện tốt việc nâng cao chỉ số Chính phủ điện tử của Việt Nam theo phương pháp đánh giá của Liên hợp quốc tại Công văn số 1475/UBND-KGVX ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh; Triển khai thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, theo Công văn số 1979/UBND-KSTT ngày 21/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình. Triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Công văn số 134/UBND-NC ngày 26/01/2018 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 28/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Tiếp tục quán triệt, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc kỷ luật, kỷ cương hành chính. Tăng cường công tác tuyên truyền CCHC, tập trung chú trọng tuyên truyền cải cách thủ tục hành chính. Thực hiện nghiêm quy định tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về công khai xin lỗi tổ chức, cá nhân khi giả quyết thủ tục hành chính sai sót, quá hạn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị UBND tỉnh, huyện hỗ trợ đầu tư về trang thiết bị làm việc của bộ phận một cửa theo đúng chuẩn quy định.

Tiếp tục tăng cường hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thông qua các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ CB, CC phụ trách công tác cải cách hành chính, đặc biệt là cán bộ được bố trí làm việc tại bộ phận một cửa.

Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về nghiệp vụ Kiểm soát TTHC để cập nhật, bổ sung kiến thức kịp thời cho cán bộ đầu mối. Tăng cường công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức phụ trách.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Thông tin và truyền thông nâng cấp và hoàn thiện các Hệ thống như QLVB, Cổng dịch vụ công của tỉnh để việc thực hiện các quy trình nhanh chóng, tránh phát sinh lỗi.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính Quý I, năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ Quý II, năm 2023 trên địa bàn xã Quảng Tùng./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- CB,CC xã;
- Lưu: VT, NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Tướng Thanh Tĩnh

BIỂU MẪU 2
Cải cách thể chế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành	Văn bản	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	
3.	Rà soát VBQPPL		
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	

BIỂU MẪU 3
Cải cách thủ tục hành chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Thống kê thủ tục hành chính (TTHC)		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	126
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	11
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	
3.	Kết quả giải quyết TTHC		
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	229
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	229
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0

BIỂU MẪU 4
Cải cách tổ chức bộ máy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy		
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	
2.	Biên chế công chức		
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	20
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	86.36
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại đơn vị sự nghiệp công lập		
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	

BIỂU MẪU 5
Cải cách chế độ công vụ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Vị trí việc làm công chức, viên chức		
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	19
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	1
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	
3.	Số lượng lãnh đạo, quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (từ đầu năm đến nay)		
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	

BIỂU MẪU 6
Cải cách tài chính công

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	

BIỂU MẪU 7
Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành=1	0
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	0
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành=2	0
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%	100
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh		
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	
6.4.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức</i>	<i>Thủ tục</i>	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
	<i>độ 3</i>		
6.4.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.4.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.5.	<i>Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>%</i>	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.5.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.5.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.6.	<i>Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>%</i>	
6.6.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.6.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.7.	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)</i>	<i>%</i>	
6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	
6.8.	<i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i>	<i>%</i>	
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	

